TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 27-7-2020
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phước Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lý Thanh Phong.

Bà Phạm Thị Bích Ly.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Yến – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 46/2020/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị H1.

Nơi đăng ký thường trú: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Nơi cư trú hiện nay: Khóm H, Phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn M.

Cư trú tại: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Tất cả đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 01 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị H1 trình bày:

Vào năm 2003, chị H1 và anh Trần Văn M tổ chức lễ cưới. Sau đó, anh chị đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng và được cấp

giấy chứng nhận kết hôn số 161, quyển số 01 ngày 11 tháng 8 năm 2015, hôn nhân tự nguyện. Sau khi cưới, anh chị chung sống tại ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian, thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm sống, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị H1 và anh M không còn sống chung từ tháng 8 năm 2018 cho đến nay.

Trong quá trình chung sống, chị H1 và anh M có hai con chung tên Trần Vĩ K, sinh ngày 01 tháng 8 năm 2003 và Trần Văn H2, sinh ngày 17 tháng 10 năm 2005, hiện nay cháu K đang chung sống với anh M, cháu H2 đang sống chung với chị H1.

Về tài sản chung: Chị H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Nay chị Lê Thị H1 yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Chị Lê Thị H1 yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn M.

- Về con chung: Chị H1 yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung đến tuổi thành niên, không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung. Trường hợp các con có nguyện vọng muốn sống chung với cha hay mẹ thì chị H1 thống nhất theo nguyện vọng của các con. Nếu các con chung sống với chị H1, thì chị H1 không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung, nếu các con chung sống với anh M thì chị H1 không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo thụ lý vụ án số 25/TB-TLVA ngày 03 tháng 02 năm 2020, tống đạt hợp lệ cho bị đơn anh Trần Văn M, nhưng anh M không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị H1. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ 02 lần đối với anh M để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh M đều vắng mặt không có lý do, nên Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được và cũng không có lời khai của anh M trong hồ sơ vụ án.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, xét thấy nguyên đơn, bị đơn thường xuyên mâu thuẫn với nhau do bất đồng quan điểm sống, không còn sống chung với nhau thời gian dài, không hàn gắn được nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn. Về con chung: Cháu Trần Văn H2, sinh ngày 17 tháng 10 năm 2005 có nguyện vọng được sống chung với nguyên đơn nên đề nghị Hội

đồng xét xử xem xét giao cháu H2 cho nguyên đơn nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét; cháu Trần Vĩ K, sinh ngày 01 tháng 8 năm 2003 có nguyện vọng được sống chung với bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao cháu K cho bị đơn trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Về án phí, nguyên đơn có đơn yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn. Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn và thẩm quyền giải quyết: Chị Lê Thị H1 và anh Trần Văn M cùng cư trú tại ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Chị H1 có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh M, yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung. Chị H1 đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú đã thụ lý đơn và thông báo cho chị H1 nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và chị H1 đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Như vậy, việc Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý đơn khởi kiện của chị Lê Thị H1 là đúng thẩm quyền và đúng theo trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 191 và Điều 195 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Đối với bị đơn anh Trần Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Trần Văn M. Nguyên đơn chị Lê Thị H1 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Lê Thị H1.

[2] Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị H1, sinh năm 1984 và anh Trần Văn M, sinh năm 1981 tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 161, quyển số 01 ngày 11 tháng 8 năm 2015 nên quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị H1 và anh Trần Văn M là hợp pháp.

[4] Xét lý do xin ly hôn của chị Lê Thị H1, Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng chị H1, anh M hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc dẫn đến tình cảm không còn. Đến tháng 8 năm 2018,

thì chị H1, anh M không còn sống chung cho đến nay và chị H1, anh M đã bỏ mặc nhau làm cho tình trạng hôn nhân của vợ chồng anh, chị trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H1.

[5] Về con chung: Tại biên bản ghi ý kiến ngày 05 tháng 3 năm 2020, cháu Trần Văn H2, sinh ngày 17 tháng 10 năm 2005 thể hiện nguyện vọng được sống chung với chị H1 và tại biên bản ghi ý kiến ngày 23 tháng 3 năm 2020, cháu Trần Vĩ K, sinh ngày 01 tháng 8 năm 2003 thể hiện nguyện vọng được sống chung với anh M. Tại biên bản lấy lời khai ngày 20 tháng 02 năm 2020, chị H1 trình bày, chị đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Văn H2, sinh ngày 17 tháng 10 năm 2005 đến tuổi thành niên theo nguyện vọng của cháu H2, không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi cháu H2 đến tròn 18 tuổi. Chị H1 đồng ý giao cháu Trần Vĩ K, sinh ngày 01 tháng 8 năm 2003 cho anh Trần Văn M trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên theo nguyện vọng của cháu K, chị H1 không phải cấp dưỡng nuôi cháu K đến tròn 18 tuổi. Tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình quy định *"Vợ chồng thỏa thuận người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con"* và hiện nay cháu H2 đang sống chung với chị H1, cháu K đang sống chung với anh M. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình và Hội đồng xét xử xét thấy cần để cho cháu H2 và cháu K tiếp tục ổn định, tránh bị sáo trộn về cuộc sống nên Hội đồng xét xử xem xét giao cháu H2 cho chị H1 trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên và giao cháu K cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị H1 không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi cháu H2 và anh M không có yêu cầu chị H1 cấp dưỡng nuôi cháu K đến tròn 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Căn cứ vào khoản 1 và khoản 2 Điều 81, khoản 1 và khoản 3 Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, chị H1 và anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Chị H1 và anh M không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của nhau.

[8] Về tài sản chung: Chị H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Về nợ chung: Chị H1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[10] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí: Chị Lê Thị H1 là người có đơn xin ly hôn nên căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56, khoản 1 và khoản 2 Điều 81, khoản 1 và khoản 3 Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị H1 và anh Trần Văn M được ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Văn H2, sinh ngày 17 tháng 10 năm 2005 cho chị Lê Thị H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, giao cháu Trần Vĩ K, sinh ngày 01 tháng 8 năm 2003 cho anh Trần Văn M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Chị H1 và anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Chị H1 và anh M không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của nhau.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H1 và anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về tài sản chung: Chị H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5. Về nợ chung: Chị H1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

6. Về án phí: Chị Lê Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/ 0000398 ngày 30 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị Lê Thị H1 đã nộp xong án phí.

7. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV & THA);
- Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Đặng Phước Tuấn